

Số: /BC-SNNMT

Đồng Nai, ngày tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng quy định một số nội dung về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Văn bản số 07/VNFF-BĐH ngày 09/01/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Văn bản số 3585/UBND-KTN ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xây dựng các dự thảo Quyết định cụ thể hóa một số nội dung liên quan chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Công tác triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

1.1. Tổng quan

Đồng Nai có 178.268,68 ha rừng và đất lâm nghiệp. Diện tích rừng nằm trong quy hoạch 03 loại rừng là 163.710,45 ha. Trong đó: Rừng đặc dụng là 99.819,03 ha; Rừng phòng hộ 32.992,02 ha; Rừng sản xuất: 30.899,40 ha. Diện tích rừng trên địa bàn tỉnh được quản lý bởi 11 chủ rừng là tổ chức, 07 UBND xã và hơn 2000 chủ rừng là hộ gia đình cá nhân. Để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, tỉnh Đồng Nai đã xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 (Kế hoạch 113/KH-UBND ngày 04/5/2023) với nguồn ngân sách địa phương là 1.061.577 triệu đồng.

Nhằm phát huy giá trị đa dụng của rừng và giảm gánh nặng ngân sách nhà nước đầu tư cho ngành lâm nghiệp, năm 2010 Chính phủ đã ban hành Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010. Có thể nói, Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ra đời là một thành tựu nổi bật của ngành nông nghiệp trong vài thập kỷ trở lại đây. Chính sách huy động được nguồn lực tài chính to lớn ngoài ngân sách góp phần vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Theo thống kê, trên phạm vi toàn quốc nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đạt khoảng 3.200 tỷ đồng/năm và địa bàn tỉnh Đồng Nai đạt trên 40 tỷ đồng/năm. Hiện tại, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được quy định tại Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Nghị định

số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

1.2. Tình hình triển khai chính sách trên địa bàn tỉnh

Để thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành nhiều văn bản chỉ đạo như: Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 10/4/2012); phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 26/9/2012); thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 13/12/2012); ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ (theo Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 28/02/2013; thành lập Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 28/02/2013); Thành lập Ban Kiểm soát Quỹ và bổ nhiệm Trưởng Ban kiểm soát (theo Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 02/12/2013); Phê duyệt Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 4328/QĐ-UBND ngày 30/12/2013)....

Đến nay, việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được tổ chức thực hiện tốt, các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng đã nghiêm chỉnh thực hiện việc đóng tiền theo quy định. Các đơn vị chủ rừng đã sử dụng nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng để xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển rừng, nâng cao điều kiện sinh hoạt cho lực lượng bảo vệ rừng...

2. Sự cần thiết phải ban hành các quy định

2.1. Cơ sở pháp lý

Ngày 18/7/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Nghị định số 91/2024/NĐ-CP), trong đó phân cấp một số nội dung do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, cụ thể:

- Tại khoản c, điểm 2, mục III, phụ lục VII của Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh”.

- Tại khoản 4 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định: “Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. *Trường hợp chi trả ủy thác thông qua*

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định”.

- Tại khoản 5 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định: “Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. *Trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, mức chi trả cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định”.*

- Tại khoản 3 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP quy định: “Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này. *Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định danh sách, nguồn nước có sử dụng dịch vụ môi trường rừng, mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền trên địa bàn tỉnh”.*

- Tại khoản 3, 4, 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP có giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách các tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng bao gồm các đối tượng được quy định tại điểm c,d,e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND về quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND). Tuy nhiên, thời điểm hiện tại văn bản này có một số nội dung không còn phù hợp cần phải điều chỉnh, cụ thể:

- Việc áp dụng 4 hệ số K thành phần gồm: K_1, K_2, K_3, K_4 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã phần nào tạo được tính công bằng về giá trị cung ứng của các lô rừng. Hiện tại, các đơn vị chủ rừng đang áp dụng 4 hệ số K thành phần để xây dựng bản đồ chi trả và tính tiền dịch vụ môi trường rừng hằng năm. Tuy nhiên, theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP hệ số K_1 có sự thay đổi về đối tượng, do đó cần có sự điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế. Hệ số K_1 có sự thay đổi về đối tượng so với Nghị định số 156/2018/NĐ-CP như sau:

Theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP: Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, *rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng*. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thực hiện Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, một số nhiệm vụ về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh được giao về cho cấp xã.

- Thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất các cơ quan, địa phương, đơn vị, trong đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hợp nhất với Sở Tài nguyên và Môi trường thành Sở Nông nghiệp và Môi trường; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng hợp nhất với Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ phòng, chống thiên tai thành Quỹ Nông nghiệp và Môi trường (hiện nay Sở Nội vụ đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hồ sơ Đề án thành lập Quỹ, sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quỹ Nông nghiệp và Môi trường sẽ chính thức đi vào hoạt động). Do đó việc thay đổi một số nội dung tại Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND là phù hợp.

3. Kết quả thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện dự thảo các nội dung về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh, lấy ý kiến góp ý của Sở Tư pháp, Sở Tài chính. Trên cơ sở góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chỉnh sửa các nội dung dự thảo, gồm: (1) Quy định một số nội dung về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ; (2) Điều chỉnh, bổ sung các quy định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để phù hợp với việc sáp nhập, hợp nhất các sở ngành, địa phương, đơn vị và việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

3.1. Quy định một số nội dung về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ

a) Quy định về áp dụng hệ số K: Sau khi điều chỉnh hệ số K_1 , áp dụng hệ số K trên địa bàn tỉnh như sau:

Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

b. Quy định về mức sử dụng nước tối thiểu phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể:

- Quy định về mức sử dụng nước tối thiểu phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thuộc các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng, mức sử dụng nước tối thiểu cụ thể như sau:

+ Đối với nước dưới đất: tối thiểu 10 m³/ngày đêm.

+ Đối với nước mặt: tối thiểu 100 m³/ngày đêm.

Khối lượng nước để tính tiền dịch vụ môi trường rừng là khối lượng nước cơ sở sản xuất đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

- Quy định về mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

+ Các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, bao gồm: Các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng hoặc có vị trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, mức chi trả bằng 1% doanh thu thực hiện trong kỳ.

+ Các cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân

nuôi trồng thủy sản. Trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, mức chi trả bằng 1% doanh thu thực hiện trong kỳ.

3.2. Điều chỉnh, bổ sung các quy định đã được Ủy ban nhân tỉnh ban hành để phù hợp với việc sáp nhập, hợp nhất các sở ngành, địa phương, đơn vị và việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

a) Quy định về tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng: Quy định về số lần tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng và tỷ lệ tạm ứng đã được quy định tại Điều 4 của Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND. Tuy nhiên do thay đổi tên đơn vị thực hiện là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Đồng Nai thành Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai nên cần điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể:

Căn cứ kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai chi tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số lần tạm ứng: 02 lần, được thực hiện vào tháng 7 và tháng 12 hằng năm. Tổng số tiền tạm ứng không quá 70% số tiền dự kiến chi trả theo kế hoạch được duyệt.

Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai gửi văn bản hướng dẫn thủ tục tạm ứng cho các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

b) Thành lập Tổ chi trả cấp xã

Tại Điều 5 của Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND đã quy định về trách nhiệm của Tổ chi trả cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã có hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, từ ngày 01/7/2025 chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động (bỏ cấp huyện), do đó cần điều chỉnh nội dung này cho phù hợp, cụ thể:

Đối với các xã có diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thì Ủy ban nhân dân xã sẽ thành lập Tổ chi trả cấp xã do lãnh đạo xã làm tổ trưởng. Hàng năm, Tổ chi trả cấp xã có nhiệm vụ hỗ trợ Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai thực hiện các nhiệm vụ:

- Hỗ trợ Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

- Hỗ trợ Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trong việc lập tài khoản để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng bằng tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch thanh toán điện tử đến chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

- Thông tin đến Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về sự thay đổi tài khoản, diện tích, hiện trạng rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

- Xác định diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, xây dựng bản đồ chi trả, tuyên truyền phổ biến chính sách. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai sẽ hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nội dung trên.

Tổ chi trả cấp xã có sự thay đổi nhân sự do luân chuyển công tác hoặc về hưu, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ kiện toàn nhân sự Tổ chi trả cấp xã, thông báo về Quỹ Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

4. Nội dung thực hiện trong thời gian tới

Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ đăng tải hồ sơ liên quan gồm dự thảo quyết định, dự thảo tờ trình trên cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất 10 ngày để lấy ý kiến; đồng thời sẽ gửi văn bản lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 49 Mục 3 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi điều chỉnh dự thảo theo các góp ý và báo cáo thuyết minh, giải trình, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ lập hồ sơ gửi Sở Tư pháp thẩm định, làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

5. Đề xuất, kiến nghị

Việc ban hành quyết định quy định một số nội dung về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ là văn bản quy phạm pháp luật nên trình tự thủ tục đòi hỏi phải mất nhiều thời gian; đối tượng chịu tác động trực tiếp tương đối rộng, trong đó có chính quyền địa phương, do đó sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm xem xét ban hành để Sở Nông nghiệp và Môi trường có căn cứ lập danh sách các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại

Trên đây là kết quả xây dựng quy định một số nội dung về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Kèm theo:

- Văn bản số 2055/STP-XDPBPL ngày 27/5/2025 của Sở Tư pháp; Văn bản số 3581/STC-NSNN ngày 05/6/2025 của Sở Tài chính;
- Biểu tiếp thu giải trình góp ý về việc xây dựng các dự thảo quyết định cụ thể hóa một số nội dung liên quan chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 về quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Dự thảo Quyết định Quy định một số nội dung về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Hội đồng quản lý quỹ (Báo cáo);
- Giám đốc, P Giám đốc Sở;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Lưu: VT, Quỹ BVPTTR.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

BIỂU TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
ý kiến góp ý về việc xây dựng các dự thảo quyết định cụ thể hóa một số nội dung liên
quan chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

TT	Đơn vị góp ý	Tóm tắt ý kiến góp ý	Thuyết minh, giải trình
1	Sở Tư pháp	Điều chỉnh cách trình bày văn bản đúng theo mẫu số 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
		Thay căn cứ thứ hai thành: “Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025	Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
		Tại khoản 1 Điều 1 về phạm vi điều chỉnh, đơn vị bỏ đoạn “những nội dung khác về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng vẫn áp dụng theo quy định hiện hành của pháp luật”, vì không cần thiết.	Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
		Tại khoản 2 Điều 1, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, đề nghị trình bày đầy đủ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP khi viện dẫn lần đầu.	Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
		Tại khoản 1 Điều 3 chưa quy định mức sử dụng nước tối thiểu của các cơ sở sản xuất công nghiệp	Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo. Đã bổ sung mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền DVMTR là 10 m3/ngày đêm đối với nước dưới đất và 100 m3/ngày đêm đối với nước mặt (sử dụng từ 10m3/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất và 100m3/ngày đêm trở lên đối với nước mặt phải trả tiền DVMTR). Khối lượng nước để tính tiền DVMTR là khối lượng nước cơ sở sản xuất đã sử dụng, tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.
		Tại khoản 1 Điều 4, đơn vị cân nhắc quy định danh sách các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng bằng một văn bản riêng (dưới hình thức văn bản cá biệt), không kèm theo dự thảo Quyết định	Tiếp thu, sẽ xây dựng nội dung trên bằng văn bản cá biệt khác.

TT	Đơn vị góp ý	Tóm tắt ý kiến góp ý	Thuyết minh, giải trình
		Tại phần Nơi nhận: - Điều chỉnh dòng “Như Điều 7” thành “Như Điều 6”. - Thay cụm từ “Cục Kiểm tra VB quy phạm PL” thành “Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính”.	Tiếp thu và điều chỉnh dự thảo
2	Sở Tài chính	Thông nhất với nội dung về hệ số K	Tiếp thu
		Đề nghị lưu ý thời gian tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định để phù hợp với tên đơn vị sau khi hợp nhất là Quỹ Nông nghiệp và Môi trường	Do dự thảo Quyết định là văn bản quy phạm pháp luật nên trình tự thủ tục nhiều và cần thời gian để thực hiện; đơn vị soạn thảo cũng sẽ cân nhắc thời gian trình ký ban hành cho phù hợp.
		Nghiên cứu chuyển tiếp các nội dung còn phù hợp với quy định hiện hành tại Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND vào dự thảo Quyết định này và bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai	Tiếp thu, sẽ bổ sung các nội dung còn phù hợp tại Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND vào dự thảo và bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND, cụ thể: Bổ sung nội dung Tạm ứng tiền DVMTR và Thành lập Tổ chi trả cấp xã vào Điều 4 và Điều 5 của dự thảo, trong đó nội dung Thành lập Tổ chi trả cấp xã là các nội dung giao cho ủy ban nhân dân xã có hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng và nhiệm vụ của Tổ chi trả cấp huyện (Hạt Kiểm lâm cấp huyện) chuyển sang. Lý do: Việc tổ chức thực hiện chính quyền hai cấp nên Tổ chi trả cấp huyện không còn phù hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ hướng dẫn Tổ chi trả cấp xã thực hiện các nội dung trên